

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

Số: 3629/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 27 tháng 12 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ bổ sung điều chỉnh Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 47/QĐ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3410/TTr-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2021 về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 với các nội dung như sau:**

1. Định hướng phát triển nhà ở theo hình thức dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại các vùng phát triển đô thị như sau đây:

a) Vùng Trung tâm gồm thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành:

- Phát triển các khu đô thị mới tại phường 1, Ninh Sơn, Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh; phường Hiệp Tân, Long Thành Trung, Long Thành Bắc và xã Trường Hòa thuộc thị xã Hòa Thành; phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, khu dân cư kiểu mẫu, dự án nhà ở theo hướng mật độ thấp và trung bình tại các xã ngoại thị của thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành.

- Phát triển nhà ở theo dự án, chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm, khu vực có mật độ nhà ở cao, các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu; phát triển các khu đô thị mới có sự giao thoa về không gian, kiến trúc, cảnh quan giữa xung quanh Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen và dọc các trục giao thông liên vùng, liên tỉnh như: Quốc lộ 22B, đường cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, ĐT.782-784, ĐT.790, ĐT.781...

- Phù kín quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chung xã và các quy hoạch chi tiết đô thị, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn vùng trung tâm làm cơ sở quản lý, phát triển nhà ở phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn; phát triển nhà ở theo hướng văn minh, hiện đại và có bản sắc.

b) Vùng phía Bắc gồm huyện Tân Châu, Tân Biên:

- Phát triển các khu đô thị mới, dự án nhà ở tại cửa khẩu Xa Mát và các xã dự kiến phân loại đô thị (Mỏ Công, Trà Vong, Tân Lập thuộc huyện Tân Biên; Tân Đông, Tân Hưng, Suối Dây thuộc huyện Tân Châu). Phát triển các cụm điểm dân cư xã Thạnh Tây và Tân Lập kết nối với thị trấn Tân Biên tạo thành chuỗi đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát từng bước lấp đầy, đáp ứng chỉ tiêu về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn phân loại đô thị.

- Phát triển nhà ở theo dự án, chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm, khu vực trong thị trấn Tân Biên, Tân Châu; khu vực nông thôn có mật độ nhà ở cao; điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu theo hướng mật độ thấp, trung bình.

c) Vùng Đông Nam gồm đô thị Dương Minh Châu – Gò Dầu – Trảng Bàng:

- Phát triển các khu đô thị mới tại các phường thuộc thị xã Trảng Bàng, đô thị Gò Dầu và Dương Minh Châu; phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, khu dân cư kiểu mẫu, dự án nhà ở theo hướng mật độ thấp và trung bình tại các xã ngoại thị, vùng phụ cận các khu công nghiệp, dự án phát triển hạ tầng giao thông hình thành giai đoạn 2021 – 2030 (đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài, đường cao tốc Gò Dầu – Xa Mát, đường Hồ Chí Minh) và các khu vực có đất đai thuận lợi phát triển dân cư dọc các tuyến sông, từng bước lấp đầy, đáp ứng chỉ tiêu về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn, định hướng phát triển đô thị mới Dương Minh Châu và Gò Dầu.

- Phát triển nhà ở theo dự án, chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm, khu vực trong đô thị và khu vực nông thôn có mật độ nhà ở cao, các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu theo hướng mật độ thấp và trung bình.

- Phủ kín quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chung xã và các quy hoạch chi tiết đô thị, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn vùng trung tâm làm cơ sở quản lý, phát triển nhà ở phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn; phát triển nhà ở theo hướng văn minh, hiện đại và có bản sắc.

#### d) Vùng Tây Nam gồm đô thị Bến Cầu – Mộc Bài và Châu Thành

- Phát triển các khu đô thị mới, dự án nhà ở tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và huyện Châu Thành. Phát triển các cụm điểm dân cư tại các xã, vùng phụ cận khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, các khu chức năng, khu công nghiệp, dự án phát triển hạ tầng giao thông hình thành giai đoạn 2021 – 2030 (cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài, đường Hồ Chí Minh), các khu vực thuận lợi phát triển dân cư ven sông, từng bước lấp đầy, đáp ứng chỉ tiêu về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đạt tiêu chuẩn, định hướng phát triển đô thị mới Bến Cầu.

- Phát triển nhà ở theo dự án, chỉnh trang đô thị tại các khu vực trung tâm, khu vực trong đô thị và khu vực nông thôn có mật độ nhà ở cao, các điểm, khu dân cư nông thôn hiện hữu theo hướng mật độ thấp và trung bình.

- Phủ kín quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chung xã và các quy hoạch chi tiết đô thị, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn vùng trung tâm làm cơ sở quản lý, phát triển nhà ở phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn; phát triển nhà ở theo hướng văn minh, hiện đại và có bản sắc.

#### 2. Mục tiêu phát triển nhà ở cho từng giai đoạn

##### a) Đến năm 2025:

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 6,80 triệu m<sup>2</sup>; tổng diện tích sàn nhà ở ước đạt khoảng 39,68 triệu m<sup>2</sup> (năm 2025).

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh là 30,5 m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó: khu vực thành thị là 31,9 m<sup>2</sup> sàn/người, khu vực nông thôn là 29,0 m<sup>2</sup> sàn/người; phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở tối thiểu 10 m<sup>2</sup> sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố bình quân đạt 95%.

##### b) Giai đoạn 2026-2030:

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 7,74 triệu m<sup>2</sup>; tổng diện tích sàn nhà ở ước đạt khoảng 47,42 triệu m<sup>2</sup> (năm 2030).

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh là 33,0 m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó: khu vực thành thị là 34,2 m<sup>2</sup> sàn/người, khu vực nông thôn là 31,4 m<sup>2</sup> sàn/người; phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở tối thiểu 12 m<sup>2</sup> sàn/người; tỷ lệ nhà kiên cố bình quân đạt 97%.

#### 3. Dự báo phát triển các loại hình nhà ở

##### a) Đến năm 2025:

- Về diện tích nhà ở tối thiểu:

+ Nhà ở xã hội: phần đầu diện tích sàn đạt khoảng 447,0 nghìn m<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 9.100 căn, trong đó: nhà ở cho người thu nhập thấp tăng khoảng 94,5 nghìn m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 1.500 căn; nhà ở cho công nhân khu, cụm công nghiệp tăng khoảng 240,0 nghìn m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 4.800 căn; nhà ở thuộc các chương trình hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội tăng khoảng 112,5 nghìn m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 2.800 căn.

+ Nhà ở tái định cư (tái định cư bằng đất nền, người dân tự xây dựng nhà ở): diện tích sàn khoảng 400,0 nghìn m<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 4.000 căn.

+ Nhà ở thương mại và nhà ở dân tự xây dựng: tổng diện tích sàn tăng thêm khoảng 5,96 triệu m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 51.500 căn, trong đó: nhà ở thương mại tăng thêm khoảng 2,54 triệu m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 23.000 căn (nhà chung cư chiếm khoảng 300,0 nghìn m<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 3.750 căn hộ), nhà dân tự xây: diện tích sàn khoảng 3,42 triệu m<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 28.500 căn.

- Nhu cầu về diện tích đất tối thiểu: Nhu cầu đất ở xây dựng nhà ở (đất xây dựng nhà ở) tăng khoảng 1.630 ha; tương ứng diện tích đất cần thiết phát triển đơn vị ở (gồm đất dự án và đất dân tự xây nhà ở, đã bao gồm đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) khoảng 4.500 ha.

#### b) Giai đoạn 2026-2030:

- Về diện tích nhà ở tối thiểu:

+ Nhà ở xã hội: phần đầu diện tích sàn đạt khoảng 670,0 nghìn m<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 15.200 căn, trong đó: nhà ở cho người thu nhập thấp tăng khoảng 162,5 nghìn m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 2.700 căn; nhà ở công nhân khu, cụm công nghiệp tăng khoảng 300,0 nghìn m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 7.500 căn; nhà ở thuộc các chương trình hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội tăng khoảng 187,5 nghìn m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 4.600 căn; nhà ở học sinh, sinh viên tăng khoảng 20,0 nghìn m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 400 căn.

+ Nhà ở tái định cư (tái định cư bằng đất nền, người dân tự xây dựng nhà ở): diện tích sàn khoảng 400,0 nghìn m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 4.000 căn.

+ Nhà ở công vụ cho cán bộ, công chức, giáo viên: diện tích sàn khoảng 40,0 nghìn m<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 400 căn.

+ Nhà ở thương mại, khu đô thị và nhà ở do dân tự xây dựng: tổng diện tích sàn tăng thêm khoảng 6,63 triệu m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 57.500 căn trong đó: nhà ở thương mại: tăng thêm khoảng 2,85 triệu m<sup>2</sup>, tương ứng khoảng 26.000 căn (bao gồm nhà chung cư chiếm khoảng 500,0 nghìn m<sup>2</sup> diện tích sàn, tương ứng khoảng 6.250 căn hộ), nhà dân tự xây: tăng thêm khoảng 3,77 triệu m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 31.500 căn.

- Nhu cầu về diện tích đất tối thiểu: Đất ở để xây dựng nhà ở tăng khoảng 1.170 ha, diện tích đất cần thiết phát triển đơn vị ở (gồm đất dự án và đất dân tự xây nhà ở riêng lẻ, đã bao gồm đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) khoảng 3.425 ha.

#### 4. Khái toán nguồn vốn phát triển nhà ở

a) Đến năm 2025: tổng nhu cầu vốn dự kiến: 37.909 tỷ đồng, gồm:

- Vốn của doanh nghiệp: 18.929 tỷ đồng.

- Vốn của người dân: 18.980 tỷ đồng.
- b) Giai đoạn 2026-2030: tổng nhu cầu vốn dự kiến: 43.301 tỷ đồng, gồm:
- Vốn ngân sách Nhà nước: 188,0 tỷ đồng (dầu tư nhà ở công vụ).
- Vốn của doanh nghiệp: 22.363 tỷ đồng.
- Vốn của người dân: 20.750 tỷ đồng.

## 5. Giải pháp thực hiện

### a) Giải pháp về cơ chế chính sách phát triển nhà ở:

- Tạo quỹ đất để phát triển nhà ở thông qua thu hồi, đấu giá quyền sử dụng đất vùng phụ cận khi đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông cấp vùng, cấp tỉnh; thực hiện thí điểm các công cụ thu hồi giá trị gia tăng của đất tăng vốn ngân sách tỉnh.
- Cải cách hành chính mạnh mẽ, dột phá, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện nhanh dự án phát triển nhà ở, khu đô thị và khu dân cư trên địa bàn.
- Tập trung, ưu tiên phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu về nhà ở các đối tượng khó khăn về nhà ở được thuê, thuê mua để cải thiện, nâng cao chất lượng sống người dân có thu nhập thấp, góp phần hạn chế việc xây dựng nhà không phép, kém chất lượng trên địa bàn tỉnh.
- Vận hành và công khai hệ thống thông tin bất động sản nhà ở để minh bạch về các dự án nhà ở hợp pháp, chưa hợp pháp (nếu có) trên địa bàn tỉnh thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để tất cả người dân được biết.
- Xây dựng và công bố chỉ số lượng, chỉ số giá giao dịch bất động sản; tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy định về kinh doanh bất động sản.
- Tăng cường công tác kêu gọi đầu tư từ các thành phần kinh tế để tạo nguồn lực phát triển nhà ở, trong đó ưu tiên kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở xã hội.

### b) Giải pháp về quy hoạch, kiến trúc:

- Đẩy mạnh phủ kín quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trong đó tập trung phủ kín quy hoạch phân khu tại đô thị và quy hoạch chi tiết tại nông thôn; tập trung công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.
- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn về việc bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội để phát triển nhà ở phù hợp, đảm bảo và tuân thủ quy định, góp phần đẩy mạnh chỉnh trang, nâng cấp đô thị theo đồng bộ, hướng hiện đại; ban hành quy định cụ thể những khu vực được thực hiện dự án có thực hiện chuyên nghiệp quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết được duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, phát triển đô thị và pháp luật về đất đai.
- Đảm bảo tỷ lệ nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê, nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp thông qua rà soát đánh giá hiện trạng, dự báo phát triển, lập quy hoạch và phê duyệt dự án đầu tư khu đô thị mới, khu dân cư theo nhu cầu hiện hữu và định hướng phát triển (tính toán cho các khu công nghiệp đang triển khai và dự kiến hình thành trong tương lai) để có lộ trình đầu tư, thu hút đầu tư.

c) Giải pháp về đất đai:

- Ban hành các chính sách, kế hoạch tạo quỹ đất để phát triển nhà ở thông qua quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất từng giai đoạn và hàng năm; chủ động bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án bố trí tái định cư, nhà ở cho công nhân, người có thu nhập thấp; kế hoạch tạo quỹ đất phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

- Lập kế hoạch phát triển quỹ đất kết hợp dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông để khai thác tiềm năng đất đai, tạo lập quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi, tăng nguồn thu ngân sách, phát triển đô thị, phát triển nhà ở đồng bộ phát triển hạ tầng giao thông.

- Rà soát, hướng dẫn thực hiện thống nhất về việc thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng khi giải quyết thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân để hạn chế hình thành các khu dân cư tự phát tại các khu vực đất nông nghiệp chưa được quy hoạch, phát triển dân cư.

d) Giải pháp về hoàn thiện thể chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát xây dựng, thực thi pháp luật về nhà ở:

- Hướng dẫn thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật về nhà ở, đầu tư, đất đai, ... để xuất ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi của tỉnh nhằm thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực tham gia phát triển nhà ở, hạ tầng đô thị; ban hành các chính sách khuyến khích phát triển nhà ở xã hội, chính sách hỗ trợ nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để từng bước đạt các chỉ tiêu đã đề ra.

- Cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản,... cải cách đáp ứng yêu cầu cách mạng công nghệ 4.0.

- Có kế hoạch chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý, thẩm định chất lượng hoạt động thiết kế, thi công xây dựng dự án khu đô thị, dự án nhà ở, công trình nhà ở và nhà ở do dân tự xây đạt yêu cầu chất lượng, an toàn trong sử dụng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các dự án khu đô thị, dự án nhà ở theo quy định pháp luật, kiên quyết xử lý sai phạm theo quy định.

d) Giải pháp phát triển nhà ở cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội:

- Cụ thể hóa cơ chế ưu đãi về đất đai, tài chính đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội phù hợp với các quy định của Chính phủ. Thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội sử dụng vốn ngoài ngân sách; khuyến khích phát triển loại hình nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê đáp ứng nhu cầu cho người thu nhập thấp.

- Xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, đầu tư xây dựng nhà lưu trú cho công nhân, nhà trọ, siêu thị và các công trình văn hóa, thể thao ...để nâng cao đời sống công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất.

e) Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý, quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở.

g) Giải pháp về tuyên truyền:

- Đây mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về cơ chế, chính sách phát triển nhà ở; tuyên truyền, vận động các tầng lớp dân cư tham gia phát triển nhà ở, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư, hướng tới mục tiêu chấm dứt tình trạng xây dựng nhà ở không phép, trái phép; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nhà ở, công tác cấm mốc giới các đồ án quy hoạch ở địa phương đã được phê duyệt.

- Vận động các tầng lớp dân cư sử dụng đất dai tiết kiệm, có hiệu quả. Vận hành và công khai hệ thống thông tin bất động sản nhà ở để minh bạch về các dự án nhà ở hợp pháp, chưa hợp pháp (nếu có) trên địa bàn tỉnh thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để tất cả người dân được biết.

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT: TU, HĐND, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, KT, TT.CBTH (đ ).

Hao.QĐ 21.12.9

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Văn Thắng

**PHỤ LỤC**

Tổng hợp khu vực phát triển dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án phát triển nhà ở  
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2021 và giai đoạn 2022-2030

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ				
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	Số nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
	<b>TỔNG CỘNG</b>					12.224,7	193.925	269.907
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH			2.206,3	38.110	35.695	115.756	
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	526,2	18.751	13.955	32.836	Có CTĐT; QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất được phê duyệt
1	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	Phường Ninh Thạnh và xã Phan, Huyện DMC	2023	379,0	10.300	7.000	14.000	300 ha thuộc TPTN
2	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	Phường Ninh Sơn	2023	79,0	3.500	2.463	9.852	Dang lựa chọn chủ đầu tư
3	Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2023	49,0	2.700	2.263	4.526	Dang lựa chọn chủ đầu tư
4	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án DTXD nhà ở thương mại			19,2	2.251	2.229	4.458	
4.1	Dự án Khu nhà ở xã hội Thành phố Vàng	Phường 2	2023	3,4	1.777	1.642	3.284	Dang DTXD
4.2	Dự án chỉnh trang đô thị - Khu nhà ở Chợ thành phố Tây Ninh	Phường 2	2023	8,9	267	295	590	Dang lựa chọn chủ đầu tư
4.3	Dự án khu dân cư đô thị tại Phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	2023	5,4	161	199	398	Dang DTXD
4.4	Dự án khu dân cư Rạng Đông	Xã Bình Minh	2023	1,5	46	93	186	Dang DTXD
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	1.680,1	19.359,4	21.740,0	82.920,0	Chi tiết tại QHC, QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại			1.607,1	18.775,1	20.080,0	80.320,0	
1	Khu đô thị mới thuộc phường 1	Phường 1	2025	315,0	5.670	7.056	28.224	MDTB

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiền độ				
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	Số nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
2	Khu đô thị mới kết hợp chỉnh trang, nhà ở biệt thự ven suối vườn Điều (Khu đô thị trung tâm hành chính thành phố) tại địa bàn các phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn	Phường Hiệp Ninh, Ninh Sơn	2025	81,7	1.471	1.775	7.100	MDTB NV
3	Khu đô thị mới, khu dân cư mới kết hợp khu thương mại, dịch vụ, TDTT, y tế, giáo dục tại các phường, xã	Phường: Ninh Sơn, Ninh Thạnh; xã: Thạnh Tân, Tân Bình	2025	462,0	8.316	6.822	27.288	
4	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Các xã: Bình Minh, Tân Bình và Thạnh Tân	2030	147,0	2.646	3.294	13.176	MDTB NV
5	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường	2025	37,4	672	1.133	4.532	MDC
6	Khu đô thị sinh thái, thể dục thể thao, nghỉ dưỡng Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh	Xã Thạnh Tân, Tân Bình, Phường Ninh Sơn	2030	564,0	-	-	-	QHC TPTN, QHC KDL Núi Bà Den
B2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư		2030	73,0	584	1.660	2.600	
1	Các dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách	Phường 1, Phường 3 và xã Bình Minh	2025	35,0	280	650	2.600	
2	Khu tái định cư các phường, xã	Các phường: 1, Ninh Sơn, Ninh Thạnh và xã Bình Minh	2025	38,0	304,3	1.010,0	-	
II	THỊ XÃ HÒA THÀNH			922,7	16.358	23.005	78.700	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	922,7	16.358	23.005	78.700	Cụ thể theo QHC, QHPK, QHCT; QH nông thôn được duyệt

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ				
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại			822,7	14.808,1	20.765,0	74.220,0	
1	Các dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Các phường, xã	2025	792,7	14.268	20.265	81.060	Theo QHPK
2	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường, xã	2025	30,0	540	500	960	
B2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư		2030	100,0	1.550	2.240	4.480	
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Các phường, xã	2025	100,0	1.550	2.240	4.480	
III	THỊ XÃ TRẮNG BÀNG			1.658,0	25.708,9	39.878,0	105.320,0	
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	72,0	1.116	1.961	6.092	Có CTĐT; QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất được phê duyệt
1	Khu dân cư Thành Thành Công	Phường An Hòa	2023	42,4	657	1.085	4.340	Đang lựa chọn chủ đầu tư
2	Khu dân cư Cường Thịnh Goldenland	Phường Lộc Hưng	2023	9,8	152	314	628	Đang lựa chọn chủ đầu tư
3	Khu dân cư IDC	Phường An Tịnh	2023	12,5	193	319	638	Đang ĐTXD
4	Khu dân cư Trường Đạt	Phường Lộc Hưng	2023	3,6	56	93	186	Đang lựa chọn chủ đầu tư
5	Các dự án nhà ở - KDC Thuận Lợi giai đoạn 2 thuộc Khu A - Khu đô thị - DV Phước Đông - Bời Lời (Khu nhà ở B1, B2, B3, D1, D2, D3, E1, E2, E3, F1, F2, F3)	Khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phước Đông - Bời Lời thuộc xã Đôn Thuận	2023	3,8	58	150	300	

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiền độ				
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	1.586,0	24.593	37.917	99.228	Chi tiết tại QHC, QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2030	1.070,0	16.585	26.232	57.968	
1	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ (cầu Trảng Chùa)	Phường Trảng Bàng, An Tịnh	2030	100,0	1.550	2.240	8.960	
2	Các dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Các phường, xã	2030	950,0	14.725	23.480	46.960	
6	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường, xã	2025	20,0	310	512	2.048	
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư		2030	101,0	1.575	2.740	5.480	
1	Khu nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phước Đông - Bời Lời	Xã Đôn Thuận	2023	1,0	25	500	1.000	
2	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Các phường, xã	2025	100,0	1.550	2.240	4.480	
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			415,0	6.433	8.945	35.780	
	Khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn phát triển mới	Phường: Gia Lộc, Lộc Hưng; xã: Phước Chi, Phước Bình	2025	415,0	6.433	8.945	35.780	DHCL Mốc Bài và vùng phụ cận đường cao tốc
IV	ĐÔ THỊ GÒ ĐÀU - HUYỆN GÒ ĐÀU			2.923,0	45.232	66.385	255.250	
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	91,0	1.336	2.945	5.970	Có CTDT; QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất được phê duyệt

STT	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiền độ				
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
1	Khu đô thị Rạch Sơn	Thị trấn Gò Dầu	2023	6,2	96	296	1.184	Dang lựa chọn chủ đầu tư
2	Khu đô thị Gò Dầu 2	Thị trấn Gò Dầu	2023	72,8	1.128	2.328	4.656	Dang lựa chọn chủ đầu tư
3	Nhà phố thương mại khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	2023	1,2	18	40	80	Dang ĐTXD
4	Nhà ở thương mại và khách sạn thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2023	0,9	14	25	50	Dang lựa chọn chủ đầu tư
5	Nhà ở phục vụ tái định cư tại khu phố Rạch Sơn, Thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2023	10,0	80	256		Dang triển khai công tác đầu tư XD
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	2.832,0	43.896	63.440	249.280	Chi tiết tại QHC, QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại		2030	500,0	7.750	11.200	44.800	
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Toàn huyện	2025	50.0	775	1.120	4.480	
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã thuộc huyện	2030	450,0	6.975	10.080	40.320	
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư		2030	100,0	1.550	2.240	4.480	
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2030	100,0	1.550	2.240	4.480	
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			2.232,0	34.596	50.000	200.000	
1	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Phước Thạnh, Thanh Phước, Hiệp Thạnh,		2.232,0	34.596	50.000	200.000	Trung phu can đường cao tốc

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiến độ				
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	Số nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
		Phước Trạch, Thạnh Đức						
V	DÔ THỊ BẾN CÀU - MỘC BÀI - HUYỆN BẾN CÀU			1.690,0	25.620	41.467	158.248	
A.	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	273,0	3.656	7.272	25.948	
1	Khu dân cư thương mại dịch vụ thị trấn Bến Cầu (khu đất C61)	Thị trấn Bến Cầu	2023	0,8	12	31	124	
2	Khu dân cư thương mại dịch vụ thị trấn Bến Cầu (khu đất CCT - tập thể Bưu điện - phòng TNMT cũ)	Thị trấn Bến Cầu	2023	1,8	28	57	228	
3	Khu nhà ở thương mại (tái định cư dự án nâng cấp mở rộng ĐT.786)	Xã Lợi Thuận	2025	47,7	382	1.221	4.884	
4	Cụm dân cư ấp Long Hưng (tái định cư)	Xã Long Thuận	2023	6,0	30	230		
5	Cụm dân cư biên giới Xã Long Khánh (tái định cư)	Xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	2023	3,9	19	150		Có CTDT; QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất được phê duyệt
6	Cụm dân cư ấp Phước Tây (tái định cư)	Xã Long Phước	2023	2,5	13	100		
7	Khu tái định cư Địa Xύ	thị trấn và các xã: Lợi Thuận, Tiên Thuận	2023	6,8	34	250		
8	Điểm dân cư liền kề chốt dân quân Gò Ngãi (tái định cư)	Xã Lợi Thuận	2023	0,4	2	20		
9	Các dự án thuộc KKT cửa khẩu Mộc Bài		2025	203,2	3.137	5.213	20.712	
9.1	Khu tái định cư Xã Long Thuận	Xã Long Thuận	2025	1,2	6	35		
9.2	Dự án khu phố thương mại - nhà ở thị trấn Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	2025	0,4	7	18	72	
9.3	Khu nhà ở và công viên ven hồ (Khu đô thị Mộc Bài)	Xã Lợi Thuận	2025	17,1	265	437	1.748	
9.4	Khu dân cư 1A	Thị trấn Bến Cầu	2025	9,1	141	233	932	

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiền độ				
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	Số nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
9.5	Khu dân cư Tây Nam, Đô thị mới Mộc Bài	Xã Lợi Thuận	2025	9,3	144	238	952	
9.6	Khu dân cư An Phú	KĐT Mộc Bài	2025	35,2	546	901	3.604	
9.7	Khu dân cư Ngọc Oanh, Đô thị mới Mộc Bài	Xã Lợi Thuận	2025	55,4	858	1.417	5.668	
9.8	Khu dân cư Bình Minh, Khu đô thị Mộc Bài	Xã Long Khánh	2025	25,2	391	645	2.580	
9.9	Khu dân cư Nam lộ Xuyên Á	KĐT Mộc Bài	2025	42,5	658	1.087	4.348	
9.10	Nhà ở nhân viên TTTM Hiệp Thành	KĐT Mộc Bài	2023	7,9	122	202	808	
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	1.417,0	21.964	34.195	132.300	Chi tiết tại QHC, QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2030	550,0	8.525	12.320	49.280	
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án DTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Toàn huyện	2025	50,0	775	1.120	4.480	
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Toàn huyện	2030	500,0	7.750	11.200	44.800	
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu tái định cư		2030	100,0	1.550	2.240	4.480	
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2030	100,0	1.550	2.240	4.480	
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			767,0	11.889	19.635	78.540	
1	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại	KKT cửa khẩu Mộc Bài		767,0	11.889	19.635	78.540	Vùng phụ cận đường cao tốc
VI	ĐÔ THỊ DƯƠNG MINH CHÂU			931,3	14.425	20.093	73.472	

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiền độ					Pháp lý; tình trạng, tiến độ
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	Số nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)		
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	1,3	10	45	-		Có CTDT; QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất được phê duyệt
1	Khu tái định cư di dời Tiểu khu 63	Xã Suối Đá	2023	1,0	8	30			
2	Khu tái định cư ấp Phước An, Xã Phước Ninh	Xã Phước Ninh	2023	0,3	2	15			
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	930,0	14.415	20.048	73.472		Chi tiết tại QHC, QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2030	380,0	5.890	7.728	30.912		
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	30,0	465	768	3.072		
2	Các dự án khu đô thị mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại	Thị trấn Dương Minh Châu	2030	50,0	775	1.120	4.480		
3	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã trên địa bàn	2030	300,0	4.650	5.840	23.360		
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, khu tái định cư		2030	150,0	2.325	3.360	6.720		
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2030	150,0	2.325	3.360	6.720		
B.3	Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)			400,0	6.200	8.960	35.840		
1	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Xã Bàu Năng, Chà Là, Phan		400,0	6.200	8.960	35.840	Vùng phụ cận đường cao tốc	
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH			567,9	8.730	12.928	45.300		

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiền độ				
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	Số nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	37,9	515	960	1.908	
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại Khu dân cư Xuân Hoa	Thị trấn Châu Thành	2025	1,0	68	67	268	Có CTDT; QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất được phê duyệt
2	Khu nhà ở thương mại thị trấn Châu Thành – Khu A	Thị trấn Châu Thành	2025	0,2	40	18	72	
3	Khu nhà ở thương mại thị trấn Châu Thành – Khu B	Thị trấn Châu Thành	2025	0,2	37	17	68	
4	Khu dân cư thương mại dịch vụ tại xã Thanh Điền	Xã Thanh Điền	2025	17,9	277	375	1.500	
5	Cụm dân cư ấp Trà Sim, Xã Ninh Điền (tái định cư)	Xã Ninh Điền	2025	8,4	42	218		
6	Cụm dân cư ấp Tân Định, Xã Biên Giới (tái định cư)	Xã Biên Giới	2025	6,0	30	156		
7	Cụm dân cư ấp Phước Hòa, Xã Phước Vinh (tái định cư)	Xã Phước Vinh	2025	4,2	21	109		
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	530,0	8.215	11.968	43.392	Chi tiết tại QHC, QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2030	430,0	6.665	9.728	38.912	
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Châu Thành và các xã	2025	30,0	465	768	3.072	
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Thị trấn Châu Thành và các xã	2025	400,0	6.200	8.960	35.840	
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư		2030	100,0	1.550	2.240	4.480	

Số thứ tự	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiền độ				
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	Số nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2030	100,0	1.550	2.240	4.480	
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN			676,7	10.224	15.346	54.452	
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2025	26,9	153	633	80	
1	Nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên (Bến xe Tân Biên cũ)	Thị trấn Tân Biên	2023	0,4	6	20	80	Có CTDT; QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất được phê duyệt
2	Dự án phát triển nhà ở khu trạm điện KP7 (tái định cư)	Thị trấn Tân Biên	2023	1,3	20	42		
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ấp Tân Tiến (tái định cư)	Xã Tân Lập	2025	24,1	121	540		
4	Điểm dân cư liền kề Chốt dân quân biên giới Cầu Ván (tái định cư)	Xã Tân Lập	2023	1,1	6	31		
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	649,8	10.071	14.713	54.372	Chi tiết tại QHC, QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2030	549,8	8.521	12.473	49.892	
1	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	2025	19,8	306	505	2.020	
2	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Tân Biên và các xã	2030	30,0	465	768	3.072	
3	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã	2030	500,0	7.750	11.200	44.800	
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư		2030	100,0	1.550	2.240	4.480	
I	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2030	100,0	1.550	2.240	4.480	

Số	Tên dự án	Địa điểm	Hoàn thành	Quy mô/Tiền độ				
				Quy mô (ha)	TMDT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)	Pháp lý; tình trạng, tiến độ
IX	<b>HUYỆN TÂN CHÂU</b>			648,9	9.517	15.110	52.824	
A	Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư		2023	68,9	527	1.942	2.552	
1	Khu dân cư Hưng Vượng	Thị trấn Tân Châu	2025	10,6	236	638	2.552	
2	Cụm dân cư ấp Tân Lâm (tái định cư)	Xã Tân Hà	2023	40,0	200	896		Có CTĐT; QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất được phê duyệt
3	Khu dân cư Tổ 7, ấp Con Trăn (tái định cư)	Xã Tân Hòa	2023	10,1	50	224		
4	Khu tái định cư ấp Hội Tân (tái định cư)	Xã Tân Hội	2023	8,2	41	184		
B	Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2030		2030	580,0	8.990	13.168	50.272	Chi tiết tại QHC, QHPK, QHCT; NQ thu hồi đất
B.1	Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; nhà ở thương mại		2030	530,0	8.215	11.968	47.872	
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Tân Châu và các xã	2030	30,0	465	768	3.072	
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã	2030	500,0	7.750	11.200	44.800	
B.2	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư		2030	50,0	775	1.200	2.400	
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2030	50,0	775	1.200	2.400	